TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1630/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 25/12/2018
V/v: "Tranh chấp về ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Hương

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Ngọc;

2. Bà Nguyễn Phước Trinh.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Cẩm Vân, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện Củ Chi không tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 12 năm 2018 Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 856/2018/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2018 về việc: "Tranh chấp về ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 440/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1991.

Hộ khẩu thường trụ: Số 36 đường Gót Chàng, tổ 1, ấp Bến Mương, xã An Nhơn Tây, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số 30 đường T, ấp X, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Nguyễn Thị H có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Ông Mai Văn T, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Số 36 đường G, tổ M, ấp B, xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Mai Văn T có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn xin ly hôn ngày 22/6/2018, bản tự khai ngày 22/6/2018, biên bản hòa giải ngày 06/12/2018, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày sự việc như sau:

Bà (Nguyễn Thị H) và ông Mai Văn T kết hôn năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 31, quyển số 02/2011, đăng ký ngày 26/3/2012.

Sau khi kết hôn, vợ chồng bà sống tại nhà cha mẹ chồng tại địa chỉ: Số 36 đường G, tổ M, ấp B, xã A, huyện C. Thời gian sống chung được 06 năm. Mâu thuẫn phát sinh từ năm 2016, nguyên nhân là do từ khi kết hôn, chồng bà không có việc làm, không đi làm để lo cho cuộc sống gia đình, thường xuyên nhậu nhẹt, bà khuyên mãi nhưng không được. Từ tháng 5/2018, bà bỏ về nhà cha mẹ ruột của bà sinh sống và hai vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Vì mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên bà xin được ly hôn với ông T.

Về con chung: Có 01 trẻ, tên là: Mai Tuấn K, sinh ngày 21/12/2012. Hiện con chung đang sống với bà. Khi ly hôn, bà yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

- Tại bản tự khai ngày 23/11/2018, bị đơn ông Mai Văn T trình bày sự việc như sau:

Ông (Mai Văn T) và bà Nguyễn Thị H có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại gia đình ông. Thời gian đầu hạnh phúc nhưng đến năm 2017 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông bị bệnh, không làm ra tiền nên vợ chồng lục đục. Bà H yêu cầu ly hôn, ông đồng ý.

Về con chung: Có 01 trẻ, tên là: Mai Tuấn K, sinh ngày 21/12/2012. Ông đồng ý giao con chung cho Bà H nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con hàng tháng nhưng sẽ phụ lo cho con theo khả năng của ông.

Về tài sản chung: Không có.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đây là vụ kiện: "Tranh chấp về ly hôn" được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa, vắng mặt bị đơn ông Mai Văn T nhưng ông T có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt ông. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu ly hôn với bị đơn ông Mai Văn T, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về quan hệ hôn nhân:*

Bà Nguyễn Thị H và ông Mai Văn T kết hôn năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Nhơn Tây, huyện Củ Chi, theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 31, quyển số 02/2011, đăng ký ngày 26/3/2012, nên là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật thừa nhận.

Theo lời Bà H trình bày thì vợ chồng bà phát sinh mâu thuẫn từ năm 2016, nguyên nhân là do từ khi kết hôn, chồng bà không có việc làm, không đi làm để lo cho cuộc sống gia đình, thường xuyên nhậu nhẹt, bà khuyên mãi nhưng không được nên từ tháng 5/2018, bà bỏ về nhà cha mẹ ruột của bà sinh sống và hai vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Vì mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên bà xin được ly hôn với ông T.

Tại bản tự khai ngày 23/11/2018, bị đơn ông Mai Văn T cũng đồng ý ly hôn với Bà H.

Xét thấy hôn nhân giữa Bà H và ông T không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử quyết định áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu Bà H là có cơ sở.

- *Về con chung*:

Bà H và ông T có 01 con chung, tên là: Mai Tuấn K, sinh ngày 21/12/2012. Hiện trẻ Kiệt đang sống chung với Bà H. Khi ly hôn, Bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi con.

Xét thấy trẻ K đang do Bà H trực tiếp nuôi dưỡng; tại bản tự khai ngày 23/11/2018, ông T cũng đồng ý để trẻ K cho Bà H nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử quyết định giao trẻ K cho Bà H trực tiếp nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp.

Bà H không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của Bà H.

- *Tài sản chung*:

Bà H và ông T khai không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xét.

- *Về nghĩa vụ dân sự chung*:

Bà H và ông T khai không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xét.

Bà H phải nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/10/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 81, khoản 1 Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Áp dụng Điều 6, 7, 26, 30, 31, 32 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H.

- Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị H được quyền ly hôn với ông Mai Văn T.

- Về con chung:

Bà H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung, tên là Mai Tuấn K, sinh ngày 21/12/2012.

Ghi nhận sự tự nguyện của Bà H về việc không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông T được quyền thăm con, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Đương sự khai không có.

- Về nghĩa vụ dân sự chung: Đương sự khai không có nghĩa vụ dân sự chung.

2. Về án phí:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), buộc Bà H phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0032858 ngày 09/7/2018 của Chi cục

Thi hành án dân sự huyện Củ Chi. Bà H đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa (ông Mai Văn T) được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Nơi nhận:
- TAND TP. HCM;
- VKSND H. Củ Chi;
- Chi cục THADS H. Củ Chi;
- UBND xã T, H. C;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠTHẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Vũ Thị Thanh Hương